

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ¹

Hướng dẫn chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Thông tư số 195/2013/TT-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,²

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 195/2013/TT-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2014.

- Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 (Sau đây gọi là Thông tư số 84/2020/TT-BTC).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

² Thông tư số 84/2020/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn việc thực hiện chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước), bao gồm: Ngân hàng Nhà nước tại trung ương; các Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố; các văn phòng đại diện ở trong nước và ngoài nước; các đơn vị sự nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước chưa thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập đã thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm và các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập trực thuộc Ngân hàng Nhà nước không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý tài chính của Ngân hàng Nhà nước

1. Nguyên tắc quản lý tài chính của Ngân hàng Nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 Chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg).

2. Ngân hàng Nhà nước thực hiện chế độ kế toán, thống kê, báo cáo theo quy định.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Vốn của Ngân hàng Nhà nước

1. Vốn pháp định.

1.1. Mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước là 10.000 (mười nghìn) tỷ đồng, được hình thành từ nguồn vốn hiện có (đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012) và nguồn vốn được bổ sung theo quy định tại Điều 8 Chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg.

“Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.”

Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính xác định nguồn vốn hiện có đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 để báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

1.2. Ngân hàng Nhà nước được sử dụng vốn pháp định để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định. Việc đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định của Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

1.3. Ngân hàng Nhà nước được sử dụng vốn pháp định để góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Tiền phát hành vào lưu thông.

Việc phát hành tiền vào lưu thông để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia được thực hiện theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức khác.

3.1. Ngân hàng Nhà nước quản lý tiền gửi của các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức khác theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan.

3.2. Số dư tiền gửi của các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức khác được trả lãi theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. Vốn đi vay.

4.1. Việc vay vốn của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả vay thông qua phát hành trái phiếu, vay nước ngoài được thực hiện theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan.

4.2. Ngân hàng Nhà nước thực hiện quản lý, sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả.

5. Vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quản lý và sử dụng quỹ dự phòng tài chính

1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện trích lập quỹ dự phòng tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và khoản 2 Điều 16 Chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg.

2. Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng như sau:

2.1. Bổ đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình hoạt động sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng rủi ro trích lập

trong chi phí theo quyết định bằng văn bản của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tại điểm 3.3 khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

2.2. Bù đắp khoản chênh lệch chi lớn hơn thu hàng năm (nếu có) do ảnh hưởng từ hoạt động điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm đánh giá, xác định chính xác khoản chênh lệch chi lớn hơn thu do ảnh hưởng từ hoạt động điều hành chính sách tiền tệ. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định (bằng văn bản) và chịu trách nhiệm về việc sử dụng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu do ảnh hưởng từ hoạt động điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

3. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp các tổn thất, thiệt hại, chênh lệch chi lớn hơn thu hàng năm (nếu có), Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ biện pháp xử lý phần còn thiếu.

Điều 5. Dự phòng rủi ro

1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện trích lập, quản lý và sử dụng khoản dự phòng rủi ro theo quy định tại Điều 9 Chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg.

2. Trong trường hợp số dư khoản dự phòng rủi ro cao hơn số phải trích lập dự phòng rủi ro, Ngân hàng Nhà nước phải hạch toán khoản chênh lệch giữa số dư khoản dự phòng rủi ro và số phải trích vào thu nhập trong kỳ.

Điều 6. Sử dụng vốn và tài sản

1. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm quản lý, sử dụng, theo dõi toàn bộ vốn và tài sản Nhà nước giao, thực hiện hạch toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình kinh doanh; quy rõ trách nhiệm và hình thức xử lý đối với từng bộ phận, cá nhân trong trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản, tiền vốn của ngân hàng.

2. Ngân hàng Nhà nước thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản trong các trường hợp sau đây:

2.1. Kiểm kê, đánh giá lại giá trị tài sản theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2.2. Chuyển giao, nhượng bán tài sản cho các tổ chức ngoài Ngân hàng Nhà nước.

Việc kiểm kê, đánh giá lại tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại giá trị tài sản được thực hiện theo quy định đối với từng trường hợp cụ thể.

3. Chuyển giao, thanh lý, nhượng bán tài sản và tổn thất của Ngân hàng Nhà nước được quy định như sau:

3.1. Việc chuyển giao tài sản Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước và các quy định khác có liên quan.

3.2. Việc thanh lý, nhượng bán tài sản phục vụ nhu cầu công tác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định. Quy trình thanh lý, bán tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

3.3. Tồn thất tài sản tại Ngân hàng Nhà nước phải được Hội đồng đánh giá tồn thất do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thành lập xác định. Hội đồng lập biên bản xác định rõ nguyên nhân, mức độ tồn thất và báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét quyết định xử lý theo nguyên tắc:

a) Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra phải chịu trách nhiệm bồi thường;

b) Đối với những tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

c) Tồn thất còn lại (sau khi trừ khoản bồi thường của người gây ra và tiền đền bù của tổ chức bảo hiểm) được sử dụng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp.

4. Việc xử lý xóa nợ gốc cho vay và nợ lãi của Ngân hàng Nhà nước đối với các tổ chức tín dụng thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Liên Bộ Tài chính - Ngân hàng Nhà nước.

5. Vốn và tài sản Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước được kiểm kê tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 12 hàng năm. Số chênh lệch về hiện vật và giá trị qua kiểm kê được xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quản lý thu nhập

1. Thu nhập của Ngân hàng Nhà nước là toàn bộ các khoản phải thu từ hoạt động của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Điều 12 Chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg, gồm:

1.1. Thu về nghiệp vụ tiền gửi, cấp tín dụng và đầu tư, gồm:

a) Thu lãi cho vay;

b) Thu lãi tiền gửi;

c) Thu về đầu tư chứng khoán;

d) Thu khác về hoạt động tín dụng.

1.2. Thu về nghiệp vụ thị trường mở bao gồm các khoản thu từ nghiệp vụ mua bán các giấy tờ có giá theo quy định (tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các loại giấy tờ có giá khác) trên thị trường tiền tệ.

1.3. Thu về nghiệp vụ mua, bán và giao dịch ngoại hối (ngoại tệ và vàng) theo quy định.

1.4. Thu về dịch vụ thanh toán, thông tin, ngân quỹ và các khoản thu dịch vụ ngân hàng khác.

1.5. Thu về chênh lệch tỷ giá theo quy định của chuẩn mực kế toán (không bao gồm chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại ngoại tệ và vàng thuộc Dự trữ ngoại hối nhà nước).

1.6. Lợi tức thu được từ vốn góp vào doanh nghiệp đặc thù.

1.7. Thu phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

1.8. Thu hoàn nhập dự phòng rủi ro.

1.9. Các khoản thu khác, gồm:

a) Các khoản thu trong hoạt động ngân hàng bao gồm: Thu thừa quỹ; tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế; thu nợ đã xoá nay thu hồi được; thu về xuất bản tập san, tài liệu, báo chí;

b) Thu về tiêu hủy tiền;

c) Thu từ việc nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; thu về thanh lý công cụ lao động và vật rẻ tiền mau hỏng;

d) Thu từ tiền bị phá hoại;

đ) Các khoản thu khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập.

2.1. Các khoản thu từ hoạt động tiền gửi, cấp tín dụng và đầu tư là số lãi phải thu trong kỳ được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

a) Ngân hàng Nhà nước hạch toán vào thu nhập số lãi phải thu trong kỳ của các khoản tiền gửi, đầu tư và của các khoản cho vay trong hạn;

b) Đối với số lãi phải thu của các khoản cho vay quá hạn không phải hạch toán thu nhập, Ngân hàng Nhà nước theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

2.2. Đối với thu nhập từ hoạt động còn lại: Thu nhập là toàn bộ số tiền cung ứng dịch vụ, bán hàng hóa được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

2.3. Đối với các khoản thu nhập phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng Nhà nước hạch toán giảm thu nhập (nếu cùng kỳ kế toán) hoặc (hạch toán vào chi phí) nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

3. Các khoản thu của Ngân hàng Nhà nước phát sinh trong kỳ phải có hóa đơn hoặc chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào thu nhập.

Điều 8. Quản lý chi phí

1. Chi phí của Ngân hàng Nhà nước là toàn bộ số phải chi phát sinh trong kỳ để duy trì hoạt động của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Điều 13 Chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg. Một số khoản chi của Ngân hàng Nhà nước được hướng dẫn thực hiện như sau:

1.1. Chi hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng, gồm:

a) Chi trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay; chi về nghiệp vụ mua, bán và giao dịch ngoại hối (ngoại tệ và vàng); chi về nghiệp vụ thị trường mở;

b) Chi phí in, đúc, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi thay thế, tiêu hủy tiền. Các khoản chi này được thực hiện như sau:

- Các khoản chi về vẽ mẫu tiền, chế bản mẫu tiền và chi đặc biệt phục vụ cho nhiệm vụ chiến lược của Nhà nước do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định;

- Chi phí in, đúc tiền: Chi phí in, đúc tiền được hạch toán vào chi phí của Ngân hàng Nhà nước hàng năm phù hợp với lượng tiền mới đưa ra lưu thông. Đơn giá sản phẩm in tiền giấy và các giấy tờ có giá; sản xuất tiền kim loại do Ngân hàng Nhà nước thẩm định, gửi Bộ Tài chính quyết định đơn giá tối đa theo thẩm quyền;

- Chi bảo vệ tiền: Mức chi cho công tác bảo vệ tiền trong năm do Ngân hàng Nhà nước xây dựng và thuyết minh trong kế hoạch tài chính năm, gồm:

+ Chi mua công cụ lao động, vật tư, thiết bị phục vụ cho công tác bảo quản, điều chuyển, giám định tiền;

+ Chi phụ cấp theo chế độ quy định cho lực lượng canh gác, bảo vệ kho, áp tải tiền, vàng bạc, đá quý, các phương tiện thanh toán thay tiền;

+ Các khoản chi khác cho công tác bảo vệ tiền.

- Chi vận chuyển, bốc xếp, gồm các khoản chi:

+ Chi xăng dầu cho phương tiện vận chuyển;

+ Chi thuê phương tiện vận chuyển được thanh toán theo hợp đồng ký kết với bên cung cấp dịch vụ;

+ Chi bốc xếp tại cảng, nhà ga, sân bay theo hợp đồng ký kết với bên cung cấp dịch vụ. Mức chi vượt định mức bốc xếp hàng ra vào kho tiền do Ngân hàng Nhà nước quy định và thuyết minh trong kế hoạch tài chính năm.

- Chi về vật liệu kiểm đếm tiền, phân loại, đóng gói tiền: Ngân hàng Nhà nước được chi và quyết toán giá trị vật liệu thực xuất dùng trong năm (bao bì, dây buộc, keo dán);

- Chi tiêu hủy tiền: Các định mức chi cho công tác tiêu hủy tiền như chi bồi dưỡng cho cán bộ tham gia công tác tiêu hủy, chi vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế cho công tác tiêu hủy do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định

và thuyết minh trong kế hoạch tài chính năm. Riêng mức chi bồi dưỡng cho cán bộ tham gia tiêu hủy phải có sự chấp thuận của Bộ Tài chính.

c) Các khoản chi về dịch vụ thanh toán và thông tin;

d) Chi về vận chuyển, gia công, bảo quản, lưu kho, giám sát gia công vàng và các chi phí khác liên quan đến công tác quản lý vàng và gia công vàng miếng;

đ) Các khoản chi khác về hoạt động nghiệp vụ;

1.2. Chi cho các hoạt động phòng, chống rửa tiền.

1.3. Các khoản chi thực hiện theo cơ chế khoán, gồm:

a) Các khoản chi cho cán bộ, công chức, nhân viên hợp đồng của Ngân hàng Nhà nước, gồm:

- Chi lương, phụ cấp lương theo chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức do Nhà nước quy định;

- Chi tiền công cho nhân viên hợp đồng theo quy định;

- Chi ăn trưa cho cán bộ, công chức và nhân viên hợp đồng có mặt làm việc trong năm. Mức chi hàng tháng cho mỗi cán bộ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định nhưng không vượt quá mức lương cơ sở quy định đối với công chức nhà nước;

- Chi trang phục giao dịch: Mức chi trang phục hàng năm cho cán bộ, công chức và nhân viên hợp đồng của Ngân hàng Nhà nước do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tối đa không quá 2.000.000 đồng/người/năm. Cán bộ, công chức thuộc Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng và thanh tra, giám sát ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thực hiện theo quy định của Nhà nước về chi trang phục của thanh tra viên;

- Chi phương tiện bảo hộ lao động áp dụng đối với các đối tượng được trang cấp bảo hộ lao động theo chế độ hiện hành của Nhà nước;

- Chi khen thưởng, phúc lợi định kỳ và đột xuất cho cán bộ, công chức và nhân viên của Ngân hàng Nhà nước; mức chi 02 (hai) khoản này hàng năm bằng tổng quỹ lương thực hiện trong năm không bao gồm phụ cấp công vụ.

Các khoản chi khen thưởng bao gồm: chi khen thưởng theo chế độ Nhà nước quy định và chi khen thưởng định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

b) Chi các khoản đóng góp theo lương gồm kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, các khoản đóng góp khác theo chế độ quy định;

c) Chi hỗ trợ cho các hoạt động của Đảng, các đoàn thể của cơ quan theo quy định của pháp luật (không bao gồm các khoản chi ủng hộ công đoàn ngành, địa phương, các tổ chức xã hội và các cơ quan khác);

d) Chi trợ cấp khó khăn, trợ cấp thôi việc: Đối tượng chi và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật;

đ) Chi cho hoạt động quản lý và công vụ bao gồm:

- Chi về vật tư văn phòng;

- Chi về cước phí bưu điện và truyền tin: Gồm các khoản chi về bưu phí, truyền tin, điện báo, thuê kênh truyền tin, telex, fax trả theo hóa đơn của cơ quan bưu điện;

- Chi điện, nước, y tế, vệ sinh cơ quan;

- Chi xăng dầu: Chi mua xăng dầu vận chuyển phục vụ cán bộ, công chức và nhân viên hợp đồng của Ngân hàng Nhà nước đi công tác và cán bộ lãnh đạo đi làm việc theo chế độ Nhà nước quy định;

- Công tác phí: Chi công tác phí cho cán bộ, công chức và nhân viên hợp đồng đi công tác trong và ngoài nước thanh toán theo quy định của chế độ hiện hành;

- Chi lễ tân, khánh tiết hội nghị: Gồm các khoản chi tổ chức hội nghị, tiếp khách quốc tế, trong nước; các khoản chi để tổ chức các buổi họp mặt nhân các ngày kỷ niệm lớn. Các khoản chi này thực hiện theo quy định của chế độ hiện hành;

- Chi cho việc thanh tra, kiểm toán Ngân hàng Nhà nước theo chế độ quy định;

- Chi về đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ và chi nghiên cứu khoa học công nghệ gồm:

+ Chi tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ, vi tính, ngoại ngữ ngắn hạn cho cán bộ, công chức và nhân viên hợp đồng của Ngân hàng Nhà nước theo chế độ quy định;

+ Chi mua tài liệu, in ấn, biên dịch tài liệu phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng huấn luyện nghiệp vụ, nghiên cứu;

+ Chi tổ chức các cuộc hội thảo khoa học;

+ Chi nghiên cứu đề tài khoa học;

+ Chi nghiên cứu, xây dựng văn bản pháp luật theo quy định;

+ Chi triển khai, ứng dụng khoa học công nghệ ngân hàng;

+ Các khoản chi khác về đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ và chi nghiên cứu khoa học công nghệ. Khoản chi này thực hiện căn cứ vào kế hoạch đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định và duyệt dự toán. Việc chi tiêu thực hiện theo chế độ Nhà nước quy định.

- Chi cho các sáng kiến cải tiến, kỹ thuật;

- Chi mua tài liệu, sách báo nghiên cứu phục vụ hoạt động của Ngân hàng Nhà nước;

- Chi xuất bản tạp chí, bản tin và tài liệu nghiệp vụ: Chi nhuận bút cho người viết bài áp dụng theo quy định chung; chi thuê in thanh toán theo hợp đồng với cơ sở in;

Kế hoạch xuất bản tạp chí, báo, bản tin và tài liệu nghiệp vụ ngân hàng phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước duyệt và lập dự toán trong kế hoạch tài chính năm.

- Chi tuyên truyền, quảng cáo: Chi về quảng cáo căn cứ vào hợp đồng quảng cáo giữa bên nhận quảng cáo và Ngân hàng Nhà nước;

e) Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản là số thực chi trong năm cho mục tiêu này. Chi phí cho công tác sửa chữa, bảo dưỡng tài sản hoàn thành không được hạch toán tăng giá trị tài sản;

g) Chi mua sắm công cụ lao động;

h) Các khoản chi khác là các khoản chi phát sinh trong quá trình hoạt động, không nằm trong các quy định nêu trên, gồm các khoản chủ yếu sau:

- Chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xoá;

- Khoản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng các nguồn quy định tại điểm 3.3 khoản 3 Điều 6 Thông tư này;

- Chi bảo quản hồ sơ, chứng từ, sổ kế toán và tài liệu;

- Chi nộp thuế, lệ phí (trừ các khoản thuế, phí khi mua sắm tài sản cố định phải hạch toán vào giá trị tài sản cố định theo quy định của pháp luật);

- Chi về bảo hiểm tài sản;

- Chi bồi dưỡng quyết toán năm do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định về đối tượng và mức chi bồi dưỡng;

- Các khoản chi khác theo thực tế phát sinh và có chứng từ hợp lệ;

Trong quá trình xác định mức kinh phí khoán cho từng thời kỳ, những khoản chi thuộc cơ chế khoán nhưng chỉ phát sinh đột biến trong một năm, không mang tính chất thường xuyên Bộ Tài chính thực hiện loại trừ ra khỏi kinh phí khoán.

1.4. Chi trích khấu hao tài sản cố định: Việc trích khấu hao tài sản cố định của Ngân hàng Nhà nước được áp dụng theo quy định của Bộ Tài chính đối với các doanh nghiệp.

1.5. Chi thuê tài sản: Chi phí tiền thuê tài sản được hạch toán vào chi phí theo số tiền phải trả trong năm căn cứ vào hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê

tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí theo số năm thuê tài sản.

1.6. Chi đầu tư phát triển kỹ thuật nghiệp vụ và công nghệ ngân hàng: Ngân hàng Nhà nước được hạch toán vào chi phí bằng 12% giá trị tài sản cố định bình quân trong năm theo quy định tại khoản 7 Điều 13 Chế độ tài chính của Ngân hàng nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg.

1.7. Chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân của các ngành có đóng góp xuất sắc cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật; mức chi tối đa bằng 01 (một) tháng lương bình quân thực hiện trong năm. Đối tượng được khen thưởng, hình thức khen và mức chi cụ thể do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

1.8. Chi cho cán bộ công đoàn ngành Ngân hàng Việt Nam để đảm bảo quyền lợi và phúc lợi tập thể theo quy định của Luật Công đoàn.

1.9. Các khoản chi từ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp theo chế độ, Ngân hàng Nhà nước hạch toán theo dõi riêng theo quy định của pháp luật.

1.10. Chi về nghiệp vụ góp vốn vào doanh nghiệp đặc thù (không bao gồm phần vốn góp).

1.11. Chi trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

1.12. Chi bổ sung thu nhập theo cơ chế khoán.

1.13. Chi hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp của Ngân hàng Nhà nước hoạt động theo cơ chế tự chủ tài chính một phần.

1.14. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (bao gồm các khoản chi nhượng bán, thanh lý tài sản; chi giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán, các khoản chi thuộc cơ chế khoán nhưng không mang tính chất thường xuyên hàng năm nên Bộ Tài chính không xác định trong kinh phí khoán).

2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

2.1. Chi phí của Ngân hàng Nhà nước là các khoản chi phí phải chi trong kỳ liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.

2.2. Các khoản chi hạch toán trong chi phí Ngân hàng Nhà nước phải là các khoản chi có căn cứ hợp lý, hợp lệ và có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo đúng quy định của pháp luật.

2.3. Ngân hàng Nhà nước không được hạch toán vào chi phí các khoản sau đây:

a) Các khoản tiền phạt phải nộp Nhà nước hoặc phải trả cho khách hàng về những thiệt hại vật chất do nguyên nhân chủ quan Ngân hàng Nhà nước gây ra trong quá trình thực hiện nghiệp vụ ngân hàng;

b) Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính mà cá nhân phải nộp phạt theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định. Các khoản chi cho xây dựng, sửa chữa, bảo dưỡng và trang thiết bị các tài sản phúc lợi như nhà ở, nhà nghỉ của cán bộ, công chức và nhân viên hợp đồng Ngân hàng Nhà nước; các khoản chi cho các công trình phúc lợi khác;

d) Các khoản chi ủng hộ địa phương, các tổ chức xã hội, các cơ quan khác;

đ) Các khoản chi không liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Nhà nước;

e) Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ;

g) Các khoản chi không hợp lý, hợp lệ khác.

Điều 9. Cơ chế khoán kinh phí hoạt động đối với Ngân hàng Nhà nước

1. Trên cơ sở định hướng điều hành chính sách tiền tệ, nhiệm vụ ngân hàng và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước có liên quan, Ngân hàng Nhà nước dự kiến và lập kế hoạch tài chính trung hạn 03 (ba) năm, có chia ra các năm gửi Bộ Tài chính để thẩm định phương án khoán chi phí quản lý.

2. Trên cơ sở đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định phương án khoán chi phí quản lý trong từng thời kỳ cho Ngân hàng Nhà nước, 03 (ba) năm, trong đó có chia ra các năm. Phương án khoán gồm các nội dung cơ bản sau:

2.1. Xác định tỷ lệ % được trích lập từ chênh lệch thu chi để bổ sung kinh phí khoán cho từng năm của thời kỳ giao khoán.

2.2. Xác định tổng mức chi cho các khoản chi được khoán theo quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Điều 8 Thông tư này cho từng năm của thời kỳ giao khoán.

2.3. Quy định cụ thể việc sử dụng kinh phí tiết kiệm từ mức khoán chi và kinh phí bổ sung từ chênh lệch thu chi.

3. Kinh phí tiết kiệm từ mức khoán chi và kinh phí bổ sung từ chênh lệch thu chi được sử dụng cho các mục đích sau:

3.1. Chi bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức của hệ thống Ngân hàng Nhà nước. Mức chi tối đa không quá 0,8 lần lương, phụ cấp lương thực tế thực hiện trong năm không bao gồm phụ cấp công vụ. Trong đó mức bổ sung từ chênh lệch thu chi tối đa không quá 0,55 mức chi tối đa nói trên, phần còn lại được bổ sung từ nguồn kinh phí tiết kiệm kinh phí khoán.

3.2. Trích lập Quỹ dự phòng ổn định thu nhập. Mức trích đảm bảo số dư của quỹ tối đa không quá 03 (ba) tháng lương thực hiện.

Quỹ dự phòng ổn định thu nhập được sử dụng để chi đảm bảo ổn định thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức của hệ thống Ngân hàng Nhà nước trong

trường hợp kinh phí tiết kiệm từ mức khoán chi và kinh phí bổ sung từ chênh lệch thu chi không đủ để đảm bảo ổn định thu nhập cho cán bộ, công chức và nhân viên hợp đồng của Ngân hàng Nhà nước; hỗ trợ cán bộ công chức và nhân viên hợp đồng thuộc hệ thống Ngân hàng Nhà nước gặp hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, mắc bệnh hiểm nghèo; hỗ trợ cán bộ nghỉ hưu và các trường hợp đặc biệt khác. Tổng mức chi bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức và nhân viên hợp đồng Ngân hàng Nhà nước hàng năm từ Quỹ này và từ nguồn kinh phí tiết kiệm từ mức khoán chi, kinh phí bổ sung từ chênh lệch thu chi không vượt quá mức chi tối đa do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trong phương án khoán.

3.3. Chi trợ cấp thêm ngoài chính sách chung cho những người tự nguyện về nghỉ chế độ trong quá trình sắp xếp, tổ chức lại lao động theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

3.4. Phần còn lại (nếu có) nộp ngân sách nhà nước.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc phân phối thu nhập theo kết quả, chất lượng hoàn thành công việc của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo nguyên tắc công bằng, hợp lý, gắn với thu nhập và hiệu quả công việc.

4. Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh mức khoán kinh phí hoạt động từ năm thứ hai trở đi của thời kỳ giao khoán theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Chế độ tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg.

5. Trong thời gian thực hiện phương án khoán, khi Nhà nước thay đổi chính sách, chế độ ngoài quy định tại khoản 4 Điều này, Ngân hàng Nhà nước phải tự trang trải các chi phí tăng thêm theo chính sách, chế độ mới.

6. Trường hợp Chính phủ có chủ trương tiết kiệm để tạo nguồn chi cải cách tiền lương hoặc cắt giảm chi tiêu công đối với các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương, Ngân hàng Nhà nước cũng phải thực hiện giảm mức khoán tương ứng theo chủ trương của Chính phủ.

Điều 10. Hạch toán kế toán

1. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm hạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời các khoản thu nhập và chi phí theo đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.

2. Các khoản thu, chi của Ngân hàng Nhà nước được hạch toán theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

3. Các khoản thu, chi bằng ngoại tệ, bằng vàng phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi do Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để hạch toán vào các tài khoản thu nhập, chi phí.

4. Các khoản thu, chi đều phải có hóa đơn hoặc chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5. Việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá ngoại tệ thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán.

6. Việc giảm, miễn thu, thoái thu các khoản thu lãi của Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật, quyết định của cấp có thẩm quyền và phải được thống kê đầy đủ trong báo cáo quyết toán tài chính.

Điều 11. Phân phối chênh lệch thu, chi và nộp ngân sách nhà nước

1. Kết thúc năm tài chính, Ngân hàng Nhà nước căn cứ vào số thu nhập, chi phí phát sinh thực tế trong năm để xác định số bổ sung kinh phí khoán, phân phối và nộp ngân sách nhà nước như sau:

1.1. Xác định chênh lệch thu, chi thực tế như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chênh lệch thu, chi thực tế} \\ \text{chi thực tế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng thu nhập thực tế} \\ \text{thu nhập thực tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tổng các khoản chi} \\ \text{nêu tại điểm 1.1, 1.2,} \\ \text{1.4, 1.5, 1.6, 1.7, 1.8,} \\ \text{1.9, 1.10, 1.11, 1.13 và} \\ \text{1.14 khoản 1 Điều 8} \\ \text{Thông tư thực tế phát} \\ \text{sinh trong năm} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số chi phí được} \\ \text{khoán quy định tại} \\ \text{điểm 1.3 khoản 1} \\ \text{Điều 8 Thông tư} \end{array} \quad (1)$$

1.2. Xác định số bổ sung kinh phí khoán như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số bổ sung} \\ \text{kinh phí} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chênh lệch thu,} \\ \text{chi thực tế} \end{array} \times \begin{array}{l} \% \text{ được trích từ chênh} \\ \text{lệch thu, chi để bổ} \\ \text{sung kinh phí khoán} \end{array} \quad (2)$$

1.3. Xác định chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước để phân phối và nộp ngân sách nhà nước như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chênh lệch thu, chi của} \\ \text{Ngân hàng Nhà nước} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chênh lệch} \\ \text{thu, chi thực} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số bổ sung kinh} \\ \text{phí khoán} \end{array} \quad (3)$$

2. Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước được xác định theo công thức (3) được phân phối theo quy định tại Điều 16 Chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg.

3. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm nộp ngân sách nhà nước đầy đủ và kịp thời toàn bộ số chênh lệch thu chi phải nộp theo quy định.

3.1. Hàng quý, Ngân hàng Nhà nước trích nộp ngân sách nhà nước theo hình thức tạm nộp bằng 60% chênh lệch thu, chi thực tế của quý, phần còn lại sẽ nộp vào ngân sách nhà nước sau khi báo cáo quyết toán tài chính năm đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt. Việc tạm nộp được thực hiện trong 10 ngày

đầu của quý tiếp theo. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính đề nghị Ngân hàng Nhà nước tạm nộp ngân sách nhà nước cao hơn mức 60% số chênh lệch thu chi thực tế của quý trên cơ sở đảm bảo số tạm nộp trong năm không vượt quá chênh lệch thu chi phải nộp cả năm.

3.2. Kết thúc năm tài chính, trong thời gian 10 ngày kể từ khi báo cáo quyết toán tài chính năm được Thống đốc phê duyệt, Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm nộp ngân sách nhà nước toàn bộ số chênh lệch thu chi tài chính phải nộp hàng năm theo số liệu quyết toán.

3.3. Số chênh lệch thu chi tài chính năm phải nộp ngân sách nhà nước của Ngân hàng Nhà nước được xác định chính thức theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Trường hợp số đã nộp cao hơn số phải nộp theo kết luận chính thức của Kiểm toán Nhà nước thì số chênh lệch nộp thừa sẽ được trừ vào số phải nộp của năm sau.

4. Trường hợp thu không đủ bù đắp chi (chênh lệch chi lớn hơn thu), Ngân hàng Nhà nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, xử lý nguồn bù đắp số thiếu hụt từ quỹ dự phòng tài chính hoặc các nguồn khác.

Điều 12. Kế hoạch tài chính

1. Năm tài chính của Ngân hàng Nhà nước bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Kế hoạch tài chính:

2.1. Ngân hàng Nhà nước lập kế hoạch tài chính từng năm và cho từng thời kỳ giao khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Kế hoạch tài chính của Ngân hàng Nhà nước bao gồm các bộ phận kế hoạch:

a) Kế hoạch thu nhập - chi phí (kèm theo thuyết minh chi tiết về các mục thu - chi và các định mức chi tiêu cụ thể dự kiến cho năm kế hoạch).

b) Kế hoạch xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định (kèm theo thuyết minh chi tiết về dự kiến xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định và cân đối các nguồn vốn).

c) Kế hoạch biên chế - tiền lương - thu nhập.

2.2.³ *Kế hoạch thu, chi tài chính của Ngân hàng Nhà nước được lập hàng năm, gửi Bộ Tài chính thẩm định và tổng hợp vào dự toán ngân sách Nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.*

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 84/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

2.3. Trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước được Quốc hội phê duyệt, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch thu chi và thu nộp ngân sách nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.

2.4.⁴ *Phương thức gửi kế hoạch tài chính thực hiện dưới hình thức văn bản giấy theo một trong các phương thức sau:*

- a) *Gửi trực tiếp;*
- b) *Gửi qua dịch vụ bưu chính.*

Điều 13. Báo cáo tài chính

1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện quyết toán tài chính và chấp hành đầy đủ các quy định về việc lập và gửi báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và quy định cụ thể tại Thông tư này.

2. Báo cáo tài chính gửi Bộ Tài chính bao gồm:

2.1. Báo cáo quý gửi Bộ Tài chính chậm nhất sau 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý, bao gồm:

- a) Báo cáo thực hiện kế hoạch thu nhập - chi phí;
- b) Thuyết minh báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch thu nhập - chi phí;
- c) Báo cáo tình hình biến động Dự trữ ngoại hối nhà nước, quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, quỹ dự phòng tài chính và khoản dự phòng rủi ro.

2.2. Báo cáo tài chính năm được gửi Bộ Tài chính chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm:

- a) Bảng cân đối tài khoản kế toán năm và bảng cân đối kế toán;
- b) Thực hiện kế hoạch thu nhập - chi phí năm;
- c) Thuyết minh báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch thu nhập - chi phí năm và các kiến nghị xử lý về mặt tài chính;
- d) Báo cáo tình hình biến động Dự trữ ngoại hối nhà nước, quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, quỹ dự phòng tài chính và khoản dự phòng rủi ro;
- đ) Báo cáo tài chính năm của Ngân hàng Nhà nước phải được cơ quan Kiểm toán Nhà nước kiểm toán và xác nhận. Kết quả kiểm toán được báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho Bộ Tài chính.

2.3⁵. *Phương thức gửi báo cáo tài chính thực hiện dưới hình thức văn bản giấy theo một trong các phương thức sau:*

⁴ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 84/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

a) *Gửi trực tiếp;*

b) *Gửi qua dịch vụ bưu chính*

Điều 14. Chế độ trách nhiệm

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch; triển khai thực hiện kế hoạch thu, chi tài chính và thực hiện các quy định về quản lý tài chính; quản lý an toàn, sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả các nguồn vốn và tài sản Nhà nước giao tại Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg và những hướng dẫn cụ thể trong Thông tư này.

2. Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tài chính, bao gồm: Hướng dẫn về chế độ thu, chi tài chính của Ngân hàng Nhà nước; trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung, sửa đổi chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế hoạt động của Ngân hàng Nhà nước; xác định mức khoán chi phí quản lý của Ngân hàng Nhà nước; kiểm tra việc thực hiện chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước để đánh giá mức độ phù hợp của chế độ tài chính phục vụ mục đích hoàn thiện cơ chế, chế độ về tài chính của Ngân hàng Nhà nước.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 theo quy định tại Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Các quy định cụ thể về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Điều 16. Điều khoản thi hành⁶

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2014, thay thế Thông tư số 35/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng

⁵ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 84/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

⁶ Điều 18 Thông tư số 84/2020/TT-BTC quy định như sau:

“Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./”

dẫn thực hiện Nghị định số 07/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị cơ sở tổ chức thực hiện chế độ tài chính theo đúng quy định tại Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tài chính Ngân hàng Nhà nước và nội dung hướng dẫn tại Thông tư này. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm gửi các văn bản hướng dẫn Thông tư này trong nội bộ ngành cho Bộ Tài chính để theo dõi thực hiện.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét, giải quyết. / *10/8*

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 64/VBHN-BTC

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC (05b) *E*

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2020

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Huỳnh Quang Hải